

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2011	Ngày 01/01/2011
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.272.052.373	173.808.844.974
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.616.534.662	77.855.646.690
1. Tiền	111	V.01	50.616.534.662	77.855.646.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.505.024.340	26.380.024.340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.200.074.340	26.700.074.340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(695.050.000)	(320.050.000)
III- Các khoản phải thu	130		22.560.568.581	9.944.103.513
1. Phải thu khách hàng	131		4.788.009.009	4.199.126.664
2. Trả trước cho người bán	132		17.356.468.088	5.449.902.055
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ HD xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	634.191.484	685.914.794
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(218.100.000)	(390.840.000)
IV- Hàng tồn kho	140		73.477.656.144	58.925.558.378
1. Hàng tồn kho	141	V.04	73.522.707.573	58.970.609.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		112.268.646	703.512.053
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.008.000	59.545.461
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	513.587.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	52.020.646	85.139.172
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		45.240.000	45.240.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.071.501.842	106.881.576.383
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		7.167.654.000	8.136.024.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		7.167.654.000	8.136.024.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		86.469.046.281	49.223.096.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.076.903.505	10.604.655.857
- Nguyên giá	222		22.136.552.845	20.842.578.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.059.649.340)	(10.237.922.958)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32.378.278.875	3.474.713.556
- Nguyên giá	228		32.808.919.467	3.797.694.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2011	Ngày 01/01/2011
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(430.640.592)	(322.980.444)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	43.013.863.901	35.143.727.064
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	39.434.850.193	40.026.571.183
- Nguyên giá	241		46.413.323.927	46.413.323.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.978.473.734)	(6.386.752.744)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	8.319.979.545	8.309.925.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.319.979.545	8.309.925.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V- Tài sản dài hạn khác	260		679.971.823	1.185.959.723
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	641.562.733	1.141.868.816
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	38.409.090	44.090.907
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		299.343.554.215	280.690.421.357

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2011	Ngày 01/01/2011
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		181.775.822.014	165.028.102.218
I- Nợ ngắn hạn	310		79.092.361.061	61.399.726.411
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả cho người bán	312		14.514.537.966	5.088.050.778
3. Người mua trả tiền trước	313		642.078.725	30.888.695
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.903.578.496	1.964.557.373
5. Phải trả người lao động	315		5.374.035.481	9.276.634.096
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	43.938.439.620	35.845.273.296
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng - Phúc lợi	323		12.719.690.773	9.194.322.173
II- Nợ dài hạn	330		102.683.460.953	103.628.375.807
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		287.970.713	42.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		838.328.804	899.427.421
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		101.557.161.436	102.686.948.386
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2011	Ngày 01/01/2011
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.567.732.201	115.662.319.139
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	88.292.563.942	86.377.581.625
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài khoản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.078.135.664	26.391.609.585
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.626.000.000	3.202.072.029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.088.428.278	21.783.900.011
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.275.168.259	29.284.737.514
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	29.275.168.259	29.284.737.514
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		299.343.554.215	280.690.421.357

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2011	Ngày 01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại			0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ